





Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHƯƠNG DƯƠNG  
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH  
HƯNG YÊN

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ CHƯƠNG DƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân xã Chương Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách trong quý I năm 2026 như sau:

*Đơn vị : Đồng*

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>140.843.294.959</b>	<b>140.843.294.959</b>	<b>140.843.294.959</b>	<b>140.843.294.959</b>
	<b>TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)</b>	<b>140.843.294.959</b>	<b>140.843.294.959</b>	<b>140.843.294.959</b>	<b>140.843.294.959</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>
	<b>Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa không kể dầu thô</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>	<b>23.147.934.959</b>
<i>1</i>	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0
1.1.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0
	Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	0	0
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0
1.2.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0
	Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0
2.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0
2.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>5.873.643.908</b>	<b>5.873.643.908</b>	<b>5.873.643.908</b>	<b>5.873.643.908</b>
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.654.087.876	3.654.087.876	3.654.087.876	3.654.087.876
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.008.725	2.208.008.725	2.208.008.725	2.208.008.725
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0
3.4	Thuế tài nguyên	11.547.307	11.547.307	11.547.307	11.547.307
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3.991.020.130</b>	<b>3.991.020.130</b>	<b>3.991.020.130</b>	<b>3.991.020.130</b>
<b>5</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>7.870.472.529</b>	<b>7.870.472.529</b>	<b>7.870.472.529</b>	<b>7.870.472.529</b>
<b>7</b>	<b>Các loại phí, lệ phí</b>	<b>57.314.000</b>	<b>57.314.000</b>	<b>57.314.000</b>	<b>57.314.000</b>
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	0	0	0	0
	- Phí thuộc lĩnh vực đường biển	0	0	0	0
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0	0	0	0
	- Phí Tham quan	0	0	0	0
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu	0	0	0	0
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương	0	0	0	0
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
7.3	Thu phí, lệ phí huyện	0	0	0	0
7.4	Thu phí, lệ phí xã	55.314.000	55.314.000	55.314.000	55.314.000
<b>8</b>	<b>Các khoản thu về nhà, đất</b>	<b>4.111.139.947</b>	<b>4.111.139.947</b>	<b>4.111.139.947</b>	<b>4.111.139.947</b>
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	199.439.995	199.439.995	199.439.995	199.439.995
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-9.042.662.862	-9.042.662.862	-9.042.662.862	-9.042.662.862
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
8.4	Thu tiền sử dụng đất	12.954.362.814	12.954.362.814	12.954.362.814	12.954.362.814
	Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	0	0	0	0
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0
<b>9</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

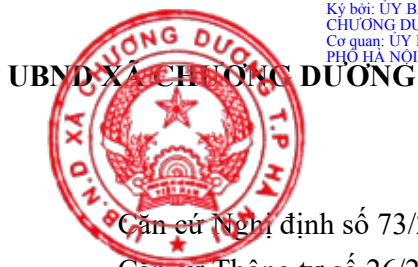
STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
9.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
9.5	Thu khác	0	0	0	0
<b>10</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0
<b>11</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1.244.344.445</b>	<b>1.244.344.445</b>	<b>1.244.344.445</b>	<b>1.244.344.445</b>
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0	0	0
11.2	Thu tiền phạt	206.405.000	206.405.000	206.405.000	206.405.000
	Trong đó:- - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	0	0	0	0
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	0	0	0	0
11.3	Thu tịch thu	0	0	0	0
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0	0	0
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	74.416.080	74.416.080	74.416.080	74.416.080
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ	0	0	0	0

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0	0	0
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	0	0	0	0
11.8	Thu khác còn lại	963.523.365	963.523.365	963.523.365	963.523.365
	- Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0	0	0
<b>12</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công	0	0	0	0
<b>13</b>	<b>Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	0	0	0	0
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	0	0	0	0
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế	0	0	0	0
13.2	Thu cổ tức	0	0	0	0
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	0	0	0	0
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	0	0	0	0
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý	0	0	0	0
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý	0	0	0	0
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0
1.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0
1.6	Phụ thu về dầu	0	0	0	0

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
1.7	Thu chênh lệch giá dầu	0	0	0	0
1.8	Khác	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0
2.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0
2.6	Phụ thu về condensate	0	0	0	0
2.7	Thu chênh lệch giá condensate	0	0	0	0
2.8	Khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Tổng thu từ hoạt động XNK</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
1.2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá	0	0	0	0
	- Thuế chống trợ cấp	0	0	0	0
	- Thuế chống phân biệt đối xử	0	0	0	0
	- Thuế tự vệ	0	0	0	0
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	0	0	0	0
1.7	Thu khác	0	0	0	0

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
2	<i>Hoàn thuế GTGT</i>	0	0	0	0
3	<i>Hoàn thuế XNK đối với các chương trình ưu đãi thuế SX, lắp ráp ô tô hoặc chương trình ưu đãi thuế CNHT</i>	0	0	0	0
4	<i>Hoàn thuế TTĐB đối với xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học</i>	0	0	0	0
IV	<b>Thu Viện trợ</b>	0	0	0	0
V	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>	0	0	0	0
1	<i>Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</i>	0	0	0	0
2	<i>Các khoản huy động đóng góp khác</i>	0	0	0	0
VI	<b>Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	0	0	0	0
1	<i>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước</i>	0	0	0	0
1.1	Thu nợ gốc cho vay	0	0	0	0
1.2	Thu lãi cho vay	0	0	0	0
2	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>	0	0	0	0
VII	<b>Tạm thu ngân sách</b>	0	0	0	0
VIII	<b>Các khoản thu NSNN không có trong công thức</b>	0	0	0	0
	Trong đó: Các khoản thu NSNN có cấp ngân sách là 0	0	0	0	0
B	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	0	0	0	0
I	<b>Vay trong nước</b>	0	0	0	0
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0	0	0
II	<b>Vay ngoài nước</b>	0	0	0	0
III	<b>Tạm vay của NSNN</b>	0	0	0	0
1	<i>Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo Lệnh của Chính phủ</i>	0	0	0	0
2	<i>Tạm vay khác</i>	0	0	0	0

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế thực hiện từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
<b>IV</b>	<b>Các khoản vay không có trong công thức</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: Các khoản vay có cấp ngân sách là 0	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>117.695.360.000</b>	<b>117.695.360.000</b>	<b>117.695.360.000</b>	<b>117.695.360.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>117.695.360.000</b>	<b>117.695.360.000</b>	<b>117.695.360.000</b>	<b>117.695.360.000</b>
<i>1</i>	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>19.293.000.000</i>	<i>19.293.000.000</i>	<i>19.293.000.000</i>	<i>19.293.000.000</i>
<i>2</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>98.402.360.000</i>	<i>98.402.360.000</i>	<i>98.402.360.000</i>	<i>98.402.360.000</i>
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	98.402.360.000	98.402.360.000	98.402.360.000	98.402.360.000
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Thu hỗ trợ từ địa phương khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản thu chuyển giao không có trong công thức</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: Các khoản thu chuyển giao có cấp ngân sách là 0	0	0	0	0
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản thu chuyển nguồn không có trong công thức</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: Các khoản thu chuyển nguồn có cấp ngân sách là 0	0	0	0	0
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản thu kết dư không có trong công thức</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: Các khoản thu kết dư có cấp ngân sách là 0	0	0	0	0



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHƯƠNG DƯƠNG  
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH  
PHỐ HÀ NỘI

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHƯƠNG DƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân xã Chương Dương công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách trong quý I năm 2026 như sau:

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kì		Lũy kế từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
	<b>Tổng số</b>	<b>102.101.194.854</b>	<b>102.101.194.854</b>	<b>102.101.194.854</b>	<b>102.101.194.854</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>102.101.194.854</b>	<b>102.101.194.854</b>	<b>102.101.194.854</b>	<b>102.101.194.854</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>21.230.704.429</b>
<b>1</b>	<b>Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>21.230.704.429</b>
	<i>Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP</i>	0	0	0	0
1.1	Chi quốc phòng	0	0	0	0
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	0	0	0	0
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	0	0	0	0
1.4	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	0
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	0	0	0	0
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	0	0	0	0
1.6	Chi văn hoá thông tin	0	0	0	0
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	0	0	0	0
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	0	0	0	0
1.8	Chi thể dục thể thao	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kì		Lũy kế từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
1.9	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	0
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	21.230.704.429	21.230.704.429	21.230.704.429	21.230.704.429
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
1.10.1	Chi giao thông vận tải	16.202.318.309	16.202.318.309	16.202.318.309	16.202.318.309
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	0	0	0	0
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
1.12	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
2	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.</i>	0	0	0	0
3	<i>Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật</i>	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi dự trữ quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên các lĩnh vực</b>	<b>80.870.490.425</b>	<b>80.870.490.425</b>	<b>80.870.490.425</b>	<b>80.870.490.425</b>
1	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>1.101.499.267</i>	<i>1.101.499.267</i>	<i>1.101.499.267</i>	<i>1.101.499.267</i>
2	<i>Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội</i>	<i>1.080.650.000</i>	<i>1.080.650.000</i>	<i>1.080.650.000</i>	<i>1.080.650.000</i>
3	<i>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>34.810.036.526</i>	<i>34.810.036.526</i>	<i>34.810.036.526</i>	<i>34.810.036.526</i>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
4	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kì		Lũy kế từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
<b>5</b>	<b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>	<b>3.383.792.228</b>	<b>3.383.792.228</b>	<b>3.383.792.228</b>	<b>3.383.792.228</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Chi văn hoá thông tin</b>	<b>1.215.860.116</b>	<b>1.215.860.116</b>	<b>1.215.860.116</b>	<b>1.215.860.116</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Chi thể dục thể thao</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>9</b>	<b>Chi bảo vệ môi trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>10</b>	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>115.975.990</b>	<b>115.975.990</b>	<b>115.975.990</b>	<b>115.975.990</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
10.1	Chi giao thông vận tải	0	0	0	0
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	0	0	0	0
<b>11</b>	<b>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>17.990.006.261</b>	<b>17.990.006.261</b>	<b>17.990.006.261</b>	<b>17.990.006.261</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>12</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>21.172.670.037</b>	<b>21.172.670.037</b>	<b>21.172.670.037</b>	<b>21.172.670.037</b>
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
<b>13</b>	<b>Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Trả lãi, phí vay trong nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Trả lãi, phí vay ngoài nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Chi cho vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Cho vay từ nguồn vốn trong nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kì		Lũy kế từ đầu năm	
		NSNN	NS cấp xã	NSNN	NS cấp xã
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0
3	Cho vay ngoài nước	0	0	0	0
<b>VII</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Bổ sung cân đối	0	0	0	0
1.2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	0	0	0	0
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Chi hỗ trợ các địa phương khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D</b>	<b>TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Trả nợ gốc vay ngoài nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Cộng cố định số tiền vào chỉ tiêu chi trả nợ gốc vay trong nước do SGD hạch toán TK 5311/1381 năm 2018	0	0	0	0
<b>F</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>G</b>	<b>Các khoản chi ngân sách cấp 0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

Quý I năm 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân xã Chuông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách trong quý I năm 2026 như sau:

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau			Dự tạm ứng được chuyển năm sau
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang												
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	292.657.279.000	0	0	0	0	239.865.585.000	52.791.694.000	0	75.039.199.425	72.518.901.932	2.520.297.493	0	0	0	0	0	217.618.079.575
	Kinh phí thường xuyên	292.657.279.000	0	0	0	0	239.865.585.000	52.791.694.000	0	75.039.199.425	72.518.901.932	2.520.297.493	0	0	0	0	0	217.618.079.575
1	1020281-Trường THCS Tô hiệu	11.214.000.000	0	0	0	0	11.214.000.000	0	0	2.596.949.713	2.596.949.713	0	0	0	0	0	0	8.617.050.287
1.1	Kinh phí thường xuyên	11.214.000.000	0	0	0	0	11.214.000.000	0	0	2.596.949.713	2.596.949.713	0	0	0	0	0	0	8.617.050.287
-	Kinh phí khoán, tự chủ	8.117.000.000	0	0	0	0	8.117.000.000	0	0	1.690.883.688	1.690.883.688	0	0	0	0	0	0	6.426.116.312
		8.117.000.000	0	0	0	0	8.117.000.000	0	0	1.690.883.688	1.690.883.688	0	0	0	0	0	0	6.426.116.312
-	Kinh phí không tự chủ	3.097.000.000	0	0	0	0	3.097.000.000	0	0	906.066.025	906.066.025	0	0	0	0	0	0	2.190.933.975
		2.542.000.000	0	0	0	0	2.542.000.000	0	0	906.066.025	906.066.025	0	0	0	0	0	0	1.635.933.975
		555.000.000	0	0	0	0	555.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	555.000.000
2	1021584-Trường Tiểu học Thăng lợi	10.280.120.000	0	0	0	0	8.572.000.000	1.708.120.000	0	2.490.809.700	2.490.809.700	0	0	0	0	0	0	7.789.310.300
2.1	Kinh phí thường xuyên	10.280.120.000	0	0	0	0	8.572.000.000	1.708.120.000	0	2.490.809.700	2.490.809.700	0	0	0	0	0	0	7.789.310.300
-	Kinh phí khoán, tự chủ	6.292.000.000	0	0	0	0	6.292.000.000	0	0	1.327.661.530	1.327.661.530	0	0	0	0	0	0	4.964.338.470
		6.292.000.000	0	0	0	0	6.292.000.000	0	0	1.327.661.530	1.327.661.530	0	0	0	0	0	0	4.964.338.470
-	Kinh phí không tự chủ	3.988.120.000	0	0	0	0	2.280.000.000	1.708.120.000	0	1.163.148.170	1.163.148.170	0	0	0	0	0	0	2.824.971.830
		3.584.120.000	0	0	0	0	1.876.000.000	1.708.120.000	0	1.163.148.170	1.163.148.170	0	0	0	0	0	0	2.420.971.830
		404.000.000	0	0	0	0	404.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	404.000.000
3	1021586-Trường Tiểu học Tự nhiên	8.766.120.000	0	0	0	0	7.483.000.000	1.283.120.000	0	2.145.844.376	2.145.844.376	0	0	0	0	0	0	6.620.275.624
3.1	Kinh phí thường xuyên	8.766.120.000	0	0	0	0	7.483.000.000	1.283.120.000	0	2.145.844.376	2.145.844.376	0	0	0	0	0	0	6.620.275.624

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại		
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau		Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển năm sau				
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang												Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
-	Kinh phí khoán, tự chủ	5.474.000.000	0	0	0	0	5.474.000.000	0	0	1.206.093.658	1.206.093.658	0	0	0	0	0	0	0	4.267.906.342
		5.474.000.000	0	0	0	0	5.474.000.000	0	0	1.206.093.658	1.206.093.658	0	0	0	0	0	0	0	4.267.906.342
-	Kinh phí không tự chủ	3.292.120.000	0	0	0	0	2.009.000.000	1.283.120.000	0	939.750.718	939.750.718	0	0	0	0	0	0	0	2.352.369.282
		2.933.120.000	0	0	0	0	1.650.000.000	1.283.120.000	0	939.750.718	939.750.718	0	0	0	0	0	0	0	1.993.369.282
		359.000.000	0	0	0	0	359.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	359.000.000
4	1021587-Trường Tiểu học Tô hiệu	11.843.560.000	0	0	0	0	10.289.000.000	1.554.560.000	0	2.790.917.946	2.790.917.946	0	0	0	0	0	0	0	9.052.642.054
4.1	Kinh phí thường xuyên	11.843.560.000	0	0	0	0	10.289.000.000	1.554.560.000	0	2.790.917.946	2.790.917.946	0	0	0	0	0	0	0	9.052.642.054
-	Kinh phí khoán, tự chủ	7.499.000.000	0	0	0	0	7.499.000.000	0	0	1.571.434.885	1.571.434.885	0	0	0	0	0	0	0	5.927.565.115
		7.499.000.000	0	0	0	0	7.499.000.000	0	0	1.571.434.885	1.571.434.885	0	0	0	0	0	0	0	5.927.565.115
-	Kinh phí không tự chủ	4.344.560.000	0	0	0	0	2.790.000.000	1.554.560.000	0	1.219.483.061	1.219.483.061	0	0	0	0	0	0	0	3.125.076.939
		3.839.560.000	0	0	0	0	2.285.000.000	1.554.560.000	0	1.219.483.061	1.219.483.061	0	0	0	0	0	0	0	2.620.076.939
		505.000.000	0	0	0	0	505.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	505.000.000
5	1021589-Trường Tiểu học Thụ phú	6.004.760.000	0	0	0	0	5.504.000.000	500.760.000	0	1.510.080.375	1.510.080.375	0	0	0	0	0	0	0	4.494.679.625
5.1	Kinh phí thường xuyên	6.004.760.000	0	0	0	0	5.504.000.000	500.760.000	0	1.510.080.375	1.510.080.375	0	0	0	0	0	0	0	4.494.679.625
-	Kinh phí khoán, tự chủ	4.019.000.000	0	0	0	0	4.019.000.000	0	0	945.297.071	945.297.071	0	0	0	0	0	0	0	3.073.702.929
		4.019.000.000	0	0	0	0	4.019.000.000	0	0	945.297.071	945.297.071	0	0	0	0	0	0	0	3.073.702.929
-	Kinh phí không tự chủ	1.985.760.000	0	0	0	0	1.485.000.000	500.760.000	0	564.783.304	564.783.304	0	0	0	0	0	0	0	1.420.976.696
		1.725.760.000	0	0	0	0	1.225.000.000	500.760.000	0	543.725.644	543.725.644	0	0	0	0	0	0	0	1.182.034.356
		260.000.000	0	0	0	0	260.000.000	0	0	21.057.660	21.057.660	0	0	0	0	0	0	0	238.942.340
6	1022361-Trường Tiểu học Lê lợi	7.327.840.000	0	0	0	0	6.425.000.000	902.840.000	0	1.950.832.368	1.950.832.368	0	0	0	0	0	0	0	5.377.007.632
6.1	Kinh phí thường xuyên	7.327.840.000	0	0	0	0	6.425.000.000	902.840.000	0	1.950.832.368	1.950.832.368	0	0	0	0	0	0	0	5.377.007.632
-	Kinh phí khoán, tự chủ	4.692.000.000	0	0	0	0	4.692.000.000	0	0	1.178.184.237	1.178.184.237	0	0	0	0	0	0	0	3.513.815.763
		4.692.000.000	0	0	0	0	4.692.000.000	0	0	1.178.184.237	1.178.184.237	0	0	0	0	0	0	0	3.513.815.763
-	Kinh phí không tự chủ	2.635.840.000	0	0	0	0	1.733.000.000	902.840.000	0	772.648.131	772.648.131	0	0	0	0	0	0	0	1.863.191.869
		2.335.840.000	0	0	0	0	1.433.000.000	902.840.000	0	772.648.131	772.648.131	0	0	0	0	0	0	0	1.563.191.869

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau		Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau				
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang									Dự tạm ứng năm trước chuyển sang			
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		300.000.000	0	0	0	0	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000
7	1022366-Trường Tiểu học Chương Dương	5.913.080.000	0	0	0	0	5.133.000.000	780.080.000	0	1.593.726.798	1.593.726.798	0	0	0	0	0	0	4.319.353.202
7.1	Kinh phí thường xuyên	5.913.080.000	0	0	0	0	5.133.000.000	780.080.000	0	1.593.726.798	1.593.726.798	0	0	0	0	0	0	4.319.353.202
-	Kinh phí khoán, tự chủ	3.732.000.000	0	0	0	0	3.732.000.000	0	0	935.642.986	935.642.986	0	0	0	0	0	0	2.796.357.014
		3.732.000.000	0	0	0	0	3.732.000.000	0	0	935.642.986	935.642.986	0	0	0	0	0	0	2.796.357.014
-	Kinh phí không tự chủ	2.181.080.000	0	0	0	0	1.401.000.000	780.080.000	0	658.083.812	658.083.812	0	0	0	0	0	0	1.522.996.188
		1.939.080.000	0	0	0	0	1.159.000.000	780.080.000	0	606.083.812	606.083.812	0	0	0	0	0	0	1.332.996.188
		242.000.000	0	0	0	0	242.000.000	0	0	52.000.000	52.000.000	0	0	0	0	0	0	190.000.000
8	1022640-Trường THCS Lê Lợi	7.108.000.000	0	0	0	0	7.108.000.000	0	0	1.705.438.515	1.705.438.515	0	0	0	0	0	0	5.402.561.485
8.1	Kinh phí thường xuyên	7.108.000.000	0	0	0	0	7.108.000.000	0	0	1.705.438.515	1.705.438.515	0	0	0	0	0	0	5.402.561.485
-	Kinh phí khoán, tự chủ	5.197.000.000	0	0	0	0	5.197.000.000	0	0	1.109.637.253	1.109.637.253	0	0	0	0	0	0	4.087.362.747
		5.197.000.000	0	0	0	0	5.197.000.000	0	0	1.109.637.253	1.109.637.253	0	0	0	0	0	0	4.087.362.747
-	Kinh phí không tự chủ	1.911.000.000	0	0	0	0	1.911.000.000	0	0	595.801.262	595.801.262	0	0	0	0	0	0	1.315.198.738
		1.546.000.000	0	0	0	0	1.546.000.000	0	0	595.801.262	595.801.262	0	0	0	0	0	0	950.198.738
		365.000.000	0	0	0	0	365.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	365.000.000
9	1022645-Trường THCS Thụ Phú	5.155.000.000	0	0	0	0	5.155.000.000	0	0	1.024.468.006	1.024.468.006	0	0	0	0	0	0	4.130.531.994
9.1	Kinh phí thường xuyên	5.155.000.000	0	0	0	0	5.155.000.000	0	0	1.024.468.006	1.024.468.006	0	0	0	0	0	0	4.130.531.994
-	Kinh phí khoán, tự chủ	3.787.000.000	0	0	0	0	3.787.000.000	0	0	671.199.637	671.199.637	0	0	0	0	0	0	3.115.800.363
		3.787.000.000	0	0	0	0	3.787.000.000	0	0	671.199.637	671.199.637	0	0	0	0	0	0	3.115.800.363
-	Kinh phí không tự chủ	1.368.000.000	0	0	0	0	1.368.000.000	0	0	353.268.369	353.268.369	0	0	0	0	0	0	1.014.731.631
		1.114.000.000	0	0	0	0	1.114.000.000	0	0	353.268.369	353.268.369	0	0	0	0	0	0	760.731.631
		254.000.000	0	0	0	0	254.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	254.000.000
10	1022647-Trường THCS Thăng Lợi	9.580.000.000	0	0	0	0	9.580.000.000	0	0	2.120.297.493	0	2.120.297.493	0	0	0	0	0	7.459.702.507
10.1	Kinh phí thường xuyên	9.580.000.000	0	0	0	0	9.580.000.000	0	0	2.120.297.493	0	2.120.297.493	0	0	0	0	0	7.459.702.507
-	Kinh phí khoán, tự chủ	9.117.000.000	0	0	0	0	9.117.000.000	0	0	2.120.297.493	0	2.120.297.493	0	0	0	0	0	6.996.702.507

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau		Dự tạm ứng được chuyển năm sau				
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang									Dự tạm ứng năm trước chuyển sang			
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		9.117.000.000	0	0	0	0	9.117.000.000	0	0	2.120.297.493	0	2.120.297.493	0	0	0	0	0	6.996.702.507
-	Kinh phí không tự chủ	463.000.000	0	0	0	0	463.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	463.000.000
		463.000.000	0	0	0	0	463.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	463.000.000
11	1022649-Trường THCS Chương Dương	4.399.000.000	0	0	0	0	4.399.000.000	0	0	1.130.947.625	1.130.947.625	0	0	0	0	0	0	3.268.052.375
11.1	Kinh phí thường xuyên	4.399.000.000	0	0	0	0	4.399.000.000	0	0	1.130.947.625	1.130.947.625	0	0	0	0	0	0	3.268.052.375
-	Kinh phí khoán, tự chủ	3.218.000.000	0	0	0	0	3.218.000.000	0	0	712.337.691	712.337.691	0	0	0	0	0	0	2.505.662.309
		3.218.000.000	0	0	0	0	3.218.000.000	0	0	712.337.691	712.337.691	0	0	0	0	0	0	2.505.662.309
-	Kinh phí không tự chủ	1.181.000.000	0	0	0	0	1.181.000.000	0	0	418.609.934	418.609.934	0	0	0	0	0	0	762.390.066
		954.000.000	0	0	0	0	954.000.000	0	0	418.609.934	418.609.934	0	0	0	0	0	0	535.390.066
		227.000.000	0	0	0	0	227.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	227.000.000
12	1022650-Trường THCS Tự nhiên	7.584.000.000	0	0	0	0	7.584.000.000	0	0	1.601.521.324	1.601.521.324	0	0	0	0	0	0	5.982.478.676
12.1	Kinh phí thường xuyên	7.584.000.000	0	0	0	0	7.584.000.000	0	0	1.601.521.324	1.601.521.324	0	0	0	0	0	0	5.982.478.676
-	Kinh phí khoán, tự chủ	5.652.000.000	0	0	0	0	5.652.000.000	0	0	1.041.512.834	1.041.512.834	0	0	0	0	0	0	4.610.487.166
		5.652.000.000	0	0	0	0	5.652.000.000	0	0	1.041.512.834	1.041.512.834	0	0	0	0	0	0	4.610.487.166
-	Kinh phí không tự chủ	1.932.000.000	0	0	0	0	1.932.000.000	0	0	560.008.490	560.008.490	0	0	0	0	0	0	1.371.991.510
		1.565.000.000	0	0	0	0	1.565.000.000	0	0	560.008.490	560.008.490	0	0	0	0	0	0	1.004.991.510
		367.000.000	0	0	0	0	367.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	367.000.000
13	1099790-Trường mầm non Chương Dương	6.387.000.000	0	0	0	0	6.387.000.000	0	0	1.559.542.198	1.559.542.198	0	0	0	0	0	0	4.827.457.802
13.1	Kinh phí thường xuyên	6.387.000.000	0	0	0	0	6.387.000.000	0	0	1.559.542.198	1.559.542.198	0	0	0	0	0	0	4.827.457.802
-	Kinh phí khoán, tự chủ	4.499.000.000	0	0	0	0	4.499.000.000	0	0	1.019.151.952	1.019.151.952	0	0	0	0	0	0	3.479.848.048
		4.499.000.000	0	0	0	0	4.499.000.000	0	0	1.019.151.952	1.019.151.952	0	0	0	0	0	0	3.479.848.048
-	Kinh phí không tự chủ	1.888.000.000	0	0	0	0	1.888.000.000	0	0	540.390.246	540.390.246	0	0	0	0	0	0	1.347.609.754
		1.577.000.000	0	0	0	0	1.577.000.000	0	0	540.390.246	540.390.246	0	0	0	0	0	0	1.036.609.754
		311.000.000	0	0	0	0	311.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	311.000.000
14	1099792-Trường mầm non Lê Lợi	8.594.000.000	0	0	0	0	8.594.000.000	0	0	2.207.344.371	2.207.344.371	0	0	0	0	0	0	6.386.655.629

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau			Dự tạm ứng được chuyển năm sau
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang												
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
14.1	Kinh phí thường xuyên	8.594.000.000	0	0	0	0	8.594.000.000	0	0	2.207.344.371	2.207.344.371	0	0	0	0	0	0	6.386.655.629
-	Kinh phí khoán, tự chủ	6.060.000.000	0	0	0	0	6.060.000.000	0	0	1.468.425.232	1.468.425.232	0	0	0	0	0	0	4.591.574.768
		6.060.000.000	0	0	0	0	6.060.000.000	0	0	1.468.425.232	1.468.425.232	0	0	0	0	0	0	4.591.574.768
-	Kinh phí không tự chủ	2.534.000.000	0	0	0	0	2.534.000.000	0	0	738.919.139	738.919.139	0	0	0	0	0	0	1.795.080.861
		2.095.000.000	0	0	0	0	2.095.000.000	0	0	738.919.139	738.919.139	0	0	0	0	0	0	1.356.080.861
		439.000.000	0	0	0	0	439.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	439.000.000
15	1099794-Trường mầm non Tự Nhiên	6.990.000.000	0	0	0	0	6.990.000.000	0	0	1.787.552.194	1.787.552.194	0	0	0	0	0	0	5.202.447.806
15.1	Kinh phí thường xuyên	6.990.000.000	0	0	0	0	6.990.000.000	0	0	1.787.552.194	1.787.552.194	0	0	0	0	0	0	5.202.447.806
-	Kinh phí khoán, tự chủ	4.938.000.000	0	0	0	0	4.938.000.000	0	0	1.167.279.541	1.167.279.541	0	0	0	0	0	0	3.770.720.459
		4.938.000.000	0	0	0	0	4.938.000.000	0	0	1.167.279.541	1.167.279.541	0	0	0	0	0	0	3.770.720.459
-	Kinh phí không tự chủ	2.052.000.000	0	0	0	0	2.052.000.000	0	0	620.272.653	620.272.653	0	0	0	0	0	0	1.431.727.347
		1.711.000.000	0	0	0	0	1.711.000.000	0	0	620.272.653	620.272.653	0	0	0	0	0	0	1.090.727.347
		341.000.000	0	0	0	0	341.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	341.000.000
16	1099795-Trường mầm non Thư Phú	4.649.000.000	0	0	0	0	4.649.000.000	0	0	1.072.755.673	1.072.755.673	0	0	0	0	0	0	3.576.244.327
16.1	Kinh phí thường xuyên	4.649.000.000	0	0	0	0	4.649.000.000	0	0	1.072.755.673	1.072.755.673	0	0	0	0	0	0	3.576.244.327
-	Kinh phí khoán, tự chủ	3.279.000.000	0	0	0	0	3.279.000.000	0	0	689.860.828	689.860.828	0	0	0	0	0	0	2.589.139.172
		3.279.000.000	0	0	0	0	3.279.000.000	0	0	689.860.828	689.860.828	0	0	0	0	0	0	2.589.139.172
-	Kinh phí không tự chủ	1.370.000.000	0	0	0	0	1.370.000.000	0	0	382.894.845	382.894.845	0	0	0	0	0	0	987.105.155
		1.142.000.000	0	0	0	0	1.142.000.000	0	0	382.894.845	382.894.845	0	0	0	0	0	0	759.105.155
		228.000.000	0	0	0	0	228.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	228.000.000
17	1099796-Trường mầm non Thăng Lợi	10.932.000.000	0	0	0	0	10.932.000.000	0	0	2.586.086.997	2.586.086.997	0	0	0	0	0	0	8.345.913.003
17.1	Kinh phí thường xuyên	10.932.000.000	0	0	0	0	10.932.000.000	0	0	2.586.086.997	2.586.086.997	0	0	0	0	0	0	8.345.913.003
-	Kinh phí khoán, tự chủ	7.725.000.000	0	0	0	0	7.725.000.000	0	0	1.674.240.717	1.674.240.717	0	0	0	0	0	0	6.050.759.283
		7.725.000.000	0	0	0	0	7.725.000.000	0	0	1.674.240.717	1.674.240.717	0	0	0	0	0	0	6.050.759.283
-	Kinh phí không tự chủ	3.207.000.000	0	0	0	0	3.207.000.000	0	0	911.846.280	911.846.280	0	0	0	0	0	0	2.295.153.720

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau		Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau				
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang									Dự tạm ứng năm trước chuyển sang			
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		2.669.000.000	0	0	0	0	2.669.000.000	0	0	911.846.280	911.846.280	0	0	0	0	0	0	1.757.153.720
		538.000.000	0	0	0	0	538.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	538.000.000
18	1099800-Trường mầm non Tô Hiệu	11.684.000.000	0	0	0	0	11.684.000.000	0	0	2.934.920.854	2.934.920.854	0	0	0	0	0	0	8.749.079.146
18.1	Kinh phí thường xuyên	11.684.000.000	0	0	0	0	11.684.000.000	0	0	2.934.920.854	2.934.920.854	0	0	0	0	0	0	8.749.079.146
-	Kinh phí khoán, tự chủ	8.291.000.000	0	0	0	0	8.291.000.000	0	0	1.910.841.300	1.910.841.300	0	0	0	0	0	0	6.380.158.700
		8.291.000.000	0	0	0	0	8.291.000.000	0	0	1.910.841.300	1.910.841.300	0	0	0	0	0	0	6.380.158.700
-	Kinh phí không tự chủ	3.393.000.000	0	0	0	0	3.393.000.000	0	0	1.024.079.554	1.024.079.554	0	0	0	0	0	0	2.368.920.446
		2.810.000.000	0	0	0	0	2.810.000.000	0	0	1.024.079.554	1.024.079.554	0	0	0	0	0	0	1.785.920.446
		583.000.000	0	0	0	0	583.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	583.000.000
19	1152056-Văn phòng HĐND và UBND xã Chương Dương	26.891.217.000	0	0	0	0	24.424.000.000	2.467.217.000	0	5.819.367.830	5.819.367.830	0	0	0	0	0	0	21.071.849.170
19.1	Kinh phí thường xuyên	26.891.217.000	0	0	0	0	24.424.000.000	2.467.217.000	0	5.819.367.830	5.819.367.830	0	0	0	0	0	0	21.071.849.170
-	Kinh phí khoán, tự chủ	16.815.000.000	0	0	0	0	16.815.000.000	0	0	3.429.509.330	3.429.509.330	0	0	0	0	0	0	13.385.490.670
		1.762.000.000	0	0	0	0	1.762.000.000	0	0	304.930.367	304.930.367	0	0	0	0	0	0	1.457.069.633
		3.883.000.000	0	0	0	0	3.883.000.000	0	0	1.080.650.000	1.080.650.000	0	0	0	0	0	0	2.802.350.000
		11.170.000.000	0	0	0	0	11.170.000.000	0	0	2.043.928.963	2.043.928.963	0	0	0	0	0	0	9.126.071.037
-	Kinh phí không tự chủ	10.076.217.000	0	0	0	0	7.609.000.000	2.467.217.000	0	2.389.858.500	2.389.858.500	0	0	0	0	0	0	7.686.358.500
		2.165.632.000	0	0	0	0	1.983.000.000	182.632.000	0	796.568.900	796.568.900	0	0	0	0	0	0	1.369.063.100
		7.600.585.000	0	0	0	0	5.316.000.000	2.284.585.000	0	1.593.289.600	1.593.289.600	0	0	0	0	0	0	6.007.295.400
		23.000.000	0	0	0	0	23.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.000.000
		287.000.000	0	0	0	0	287.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	287.000.000
20	1152059-Trạm y tế xã Chương Dương	19.455.000.000	0	0	0	0	19.455.000.000	0	0	3.383.792.228	3.383.792.228	0	0	0	0	0	0	16.071.207.772
20.1	Kinh phí thường xuyên	19.455.000.000	0	0	0	0	19.455.000.000	0	0	3.383.792.228	3.383.792.228	0	0	0	0	0	0	16.071.207.772
-	Kinh phí khoán, tự chủ	13.462.000.000	0	0	0	0	13.462.000.000	0	0	2.228.945.282	2.228.945.282	0	0	0	0	0	0	11.233.054.718
		13.462.000.000	0	0	0	0	13.462.000.000	0	0	2.228.945.282	2.228.945.282	0	0	0	0	0	0	11.233.054.718
-	Kinh phí không tự chủ	5.993.000.000	0	0	0	0	5.993.000.000	0	0	1.154.846.946	1.154.846.946	0	0	0	0	0	0	4.838.153.054

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau		Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển năm sau			
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang												Dự tạm ứng năm trước chuyển sang
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		5.216.000.000	0	0	0	0	5.216.000.000	0	0	1.154.846.946	1.154.846.946	0	0	0	0	0	0	4.061.153.054
		777.000.000	0	0	0	0	777.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	777.000.000
21	1152060-Phòng kinh tế xã Chương Dương	11.880.845.000	0	0	0	0	9.892.388.000	1.988.457.000	0	1.459.578.142	1.459.578.142	0	0	0	0	0	0	10.421.266.858
21.1	Kinh phí thường xuyên	11.880.845.000	0	0	0	0	9.892.388.000	1.988.457.000	0	1.459.578.142	1.459.578.142	0	0	0	0	0	0	10.421.266.858
-	Kinh phí khoán, tự chủ	4.209.724.000	0	0	0	0	4.209.724.000	0	0	790.004.872	790.004.872	0	0	0	0	0	0	3.419.719.128
		4.209.724.000	0	0	0	0	4.209.724.000	0	0	790.004.872	790.004.872	0	0	0	0	0	0	3.419.719.128
-	Kinh phí không tự chủ	7.671.121.000	0	0	0	0	5.682.664.000	1.988.457.000	0	669.573.270	669.573.270	0	0	0	0	0	0	7.001.547.730
		154.000.000	0	0	0	0	154.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	154.000.000
		360.000.000	0	0	0	0	360.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	360.000.000
		216.000.000	0	0	0	0	216.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	216.000.000
		1.080.000.000	0	0	0	0	1.080.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.080.000.000
		36.000.000	0	0	0	0	36.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.000.000
		720.000.000	0	0	0	0	720.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	720.000.000
		713.000.000	0	0	0	0	713.000.000	0	0	700.000	700.000	0	0	0	0	0	0	712.300.000
		3.641.923.000	0	0	0	0	1.653.466.000	1.988.457.000	0	647.873.270	647.873.270	0	0	0	0	0	0	2.994.049.730
		500.000.000	0	0	0	0	500.000.000	0	0	21.000.000	21.000.000	0	0	0	0	0	0	479.000.000
		250.198.000	0	0	0	0	250.198.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.198.000
22	1152069-Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Chương Dương	9.152.000.000	0	0	0	0	9.152.000.000	0	0	115.275.990	115.275.990	0	0	0	0	0	0	9.036.724.010
22.1	Kinh phí thường xuyên	9.152.000.000	0	0	0	0	9.152.000.000	0	0	115.275.990	115.275.990	0	0	0	0	0	0	9.036.724.010
-	Kinh phí không tự chủ	9.152.000.000	0	0	0	0	9.152.000.000	0	0	115.275.990	115.275.990	0	0	0	0	0	0	9.036.724.010
		8.986.000.000	0	0	0	0	8.986.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.986.000.000
		166.000.000	0	0	0	0	166.000.000	0	0	115.275.990	115.275.990	0	0	0	0	0	0	50.724.010
23	1154393-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chương Dương	9.370.465.000	0	0	0	0	7.283.197.000	2.087.268.000	0	2.044.310.817	1.644.310.817	400.000.000	0	0	0	0	0	7.326.154.183

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau		Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau			
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang												Dự tạm ứng năm trước chuyển sang
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
23.1	Kinh phí thường xuyên	9.370.465.000	0	0	0	0	7.283.197.000	2.087.268.000	0	2.044.310.817	1.644.310.817	400.000.000	0	0	0	0	0	7.326.154.183
-	Kinh phí khoán, tự chủ	4.515.862.000	0	0	0	0	4.515.862.000	0	0	801.231.369	801.231.369	0	0	0	0	0	0	3.714.630.631
		4.515.862.000	0	0	0	0	4.515.862.000	0	0	801.231.369	801.231.369	0	0	0	0	0	0	3.714.630.631
-	Kinh phí không tự chủ	4.854.603.000	0	0	0	0	2.767.335.000	2.087.268.000	0	1.243.079.448	843.079.448	400.000.000	0	0	0	0	0	3.611.523.552
		4.748.875.000	0	0	0	0	2.661.607.000	2.087.268.000	0	1.243.079.448	843.079.448	400.000.000	0	0	0	0	0	3.505.795.552
		105.728.000	0	0	0	0	105.728.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105.728.000
24	1154395-Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể Thao xã Chương Dương	7.957.244.000	0	0	0	0	2.165.000.000	5.792.244.000	0	1.215.860.116	1.215.860.116	0	0	0	0	0	0	6.741.383.884
24.1	Kinh phí thường xuyên	7.957.244.000	0	0	0	0	2.165.000.000	5.792.244.000	0	1.215.860.116	1.215.860.116	0	0	0	0	0	0	6.741.383.884
-	Kinh phí khoán, tự chủ	2.118.000.000	0	0	0	0	1.074.000.000	1.044.000.000	0	366.219.239	366.219.239	0	0	0	0	0	0	1.751.780.761
		2.118.000.000	0	0	0	0	1.074.000.000	1.044.000.000	0	366.219.239	366.219.239	0	0	0	0	0	0	1.751.780.761
-	Kinh phí không tự chủ	5.839.244.000	0	0	0	0	1.091.000.000	4.748.244.000	0	849.640.877	849.640.877	0	0	0	0	0	0	4.989.603.123
		5.386.244.000	0	0	0	0	725.000.000	4.661.244.000	0	849.640.877	849.640.877	0	0	0	0	0	0	4.536.603.123
		136.000.000	0	0	0	0	136.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	136.000.000
		160.000.000	0	0	0	0	160.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	160.000.000
		157.000.000	0	0	0	0	70.000.000	87.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	157.000.000
25	1154396-Phòng Văn hoá - xã hội xã Chương Dương	63.539.028.000	0	0	0	0	29.812.000.000	33.727.028.000	0	26.190.977.776	26.190.977.776	0	0	0	0	0	0	37.348.050.224
25.1	Kinh phí thường xuyên	63.539.028.000	0	0	0	0	29.812.000.000	33.727.028.000	0	26.190.977.776	26.190.977.776	0	0	0	0	0	0	37.348.050.224
-	Kinh phí khoán, tự chủ	2.725.000.000	0	0	0	0	2.725.000.000	0	0	484.331.539	484.331.539	0	0	0	0	0	0	2.240.668.461
		2.725.000.000	0	0	0	0	2.725.000.000	0	0	484.331.539	484.331.539	0	0	0	0	0	0	2.240.668.461
-	Kinh phí không tự chủ	60.814.028.000	0	0	0	0	27.087.000.000	33.727.028.000	0	25.706.646.237	25.706.646.237	0	0	0	0	0	0	35.107.381.763
		155.000.000	0	0	0	0	155.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	155.000.000
		2.057.000.000	0	0	0	0	2.057.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.057.000.000
		770.000.000	0	0	0	0	770.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	770.000.000
		274.000.000	0	0	0	0	274.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	274.000.000
		12.578.668.000	0	0	0	0	5.483.000.000	7.095.668.000	0	4.944.076.200	4.944.076.200	0	0	0	0	0	0	7.634.591.800

STT	Đơn vị (1)	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau					Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
			Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra							Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau			
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang											Dự tạm ứng năm trước chuyển sang		
1	2	3=4+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		6.862.000.000	0	0	0	0	6.862.000.000	0	0	4.162.040.000	4.162.040.000	0	0	0	0	0	0	2.699.960.000	
		11.326.000.000	0	0	0	0	11.326.000.000	0	0	9.961.225.000	9.961.225.000	0	0	0	0	0	0	1.364.775.000	
		26.631.360.000	0	0	0	0	0	26.631.360.000	0	6.639.305.037	6.639.305.037	0	0	0	0	0	0	19.992.054.963	
		160.000.000	0	0	0	0	160.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	160.000.000	



## TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Quý I năm 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Ủy ban nhân dân xã Chương Dương công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách trong quý I năm 2026 như sau:

Đơn vị: Đồng.

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Dự toán được sử dụng trong năm							Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
			Tổng số	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra					Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau			
					Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang												Dự cam kết chi năm trước chuyển sang
4=5+9+10	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	<b>Tổng số</b>		<b>59.133.184.000</b>	<b>7.753.184.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.753.184.000</b>	<b>51.380.000.000</b>	<b>0</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>9.102.474.309</b>	<b>12.128.230.120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37.902.479.571</b>
	<b>I Chi đầu tư các dự án</b>		<b>59.133.184.000</b>	<b>7.753.184.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.753.184.000</b>	<b>51.380.000.000</b>	<b>0</b>	<b>21.230.704.429</b>	<b>9.102.474.309</b>	<b>12.128.230.120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37.902.479.571</b>
	Nguồn vốn trong nước		59.133.184.000	7.753.184.000	0	0	7.753.184.000	51.380.000.000	0	21.230.704.429	9.102.474.309	12.128.230.120	0	0	0	0	0	37.902.479.571
1	8053916-Xây dựng HTKKT khu đầu giá QSD đất ở thôn An Duyên xã Tô Hiệu huyện Thường Tín TP Hà Nội		8.250.000.000	0	0	0	0	8.250.000.000	0	4.375.046.120	0	4.375.046.120	0	0	0	0	0	3.874.953.880
	Nguồn vốn trong nước		8.250.000.000	0	0	0	0	8.250.000.000	0	4.375.046.120	0	4.375.046.120	0	0	0	0	0	3.874.953.880
		43	8.250.000.000	0	0	0	0	8.250.000.000	0	4.375.046.120	0	4.375.046.120	0	0	0	0	0	3.874.953.880
2	8058762-Cải tạo chỉnh trang tuyến đường trục thôn Hà Vỹ (đoạn từ đền Hà Vỹ đến xã Thông Nhất) xã Lê Lợi huyện Thường Tín TP Hà Nội (LT4)		9.130.000.000	0	0	0	0	9.130.000.000	0	9.102.474.309	9.102.474.309	0	0	0	0	0	0	27.525.691
	Nguồn vốn trong nước		9.130.000.000	0	0	0	0	9.130.000.000	0	9.102.474.309	9.102.474.309	0	0	0	0	0	0	27.525.691
		42	9.130.000.000	0	0	0	0	9.130.000.000	0	9.102.474.309	9.102.474.309	0	0	0	0	0	0	27.525.691
3	8130837-Cải tạo nâng cấp chợ gia cầm Hà Vỹ xã Lê Lợi huyện Thường Tín TP Hà Nội		4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000
		43	4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000
4	8131202-Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Thư Dương xã Thư Phú huyện Thường Tín TP Hà Nội		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
		43	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Dự toán được sử dụng trong năm							Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán còn lại		
			Tổng số	Chia ra						Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra		Chia ra				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra			Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Thực chi				Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau		Dự toán hủy bỏ	
					Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang												Dự tạm ứng năm trước chuyển sang
5	8167760-Kiên cố hoá đường mường đường ba cây - Đồng Trùng thôn Hà Vỹ xã Lê Lợi		1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
		43	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
6	8167761-Tu bổ tôn tạo di tích chùa Chương Dương xã Chương Dương huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000
		43	4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000
7	8167774-Tu bổ tôn tạo di tích chùa Khoái Cầu xã Thảng Lợi huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		3.000.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		3.000.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000
		43	3.000.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000
8	8167775-Cải tạo nâng cấp tuyến đường chùa Từ Vân đi đường gom xã Lê Lợi huyện Thường Tín TP. Hà Nội		8.099.844.000	7.099.844.000	0	0	7.099.844.000	1.000.000.000	0	7.099.844.000	0	7.099.844.000	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		8.099.844.000	7.099.844.000	0	0	7.099.844.000	1.000.000.000	0	7.099.844.000	0	7.099.844.000	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
		43	0	0	-7.099.844.000	0	7.099.844.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		43	8.099.844.000	7.099.844.000	7.099.844.000	0	0	1.000.000.000	0	7.099.844.000	0	7.099.844.000	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
9	8167776-Tu bổ tôn tạo di tích đình Kỳ Dương xã Chương Dương huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
		43	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
10	8167792-Xây dựng HTKT đê đầu giá QSD đất vị trí khu vực Đồng Mễ thôn Hà Vỹ xã Lê Lợi huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		3.000.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		3.000.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000
		43	3.000.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000
11	8167878-Cải tạo giếng thôn Chương Lộc xã Chương Dương huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		653.340.000	653.340.000	0	0	653.340.000	0	0	653.340.000	0	653.340.000	0	0	0	0	0	0	0
	Nguồn vốn trong nước		653.340.000	653.340.000	0	0	653.340.000	0	0	653.340.000	0	653.340.000	0	0	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Dự toán được sử dụng trong năm							Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán còn lại	
			Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
				Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Thực chi		Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau		Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau			
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang										Dự tạm ứng năm trước chuyển sang		
		43	0	0	-653.340.000	0	653.340.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		43	653.340.000	653.340.000	653.340.000	0	0	0	0	653.340.000	0	653.340.000	0	0	0	0	0	0
12	8167879-Tu bổ tôn tạo di tích đình Khoái Cầu xã Thăng Lợi huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
		43	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
13	8167880-Tu bổ tôn tạo di tích đình Đông Duyên xã Tô Hiệu huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		1.500.000.000	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000
	Nguồn vốn trong nước		1.500.000.000	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000
		43	1.500.000.000	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000
14	8167887-Cải tạo chỉnh trang các tuyến đường giao thông kết hợp kê các ao hồ xã Chương Dương huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
		43	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
15	8168446-Kiên cố hoá đường mương tiêu thoát nước từ xứ Đồng (AGI-Đồng Khâm-Kênh tiêu T1) thôn Hà Vỹ đến khu đầm thôn Giáp Long thành phố Hà Nội		1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
		43	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
16	8168447-Cải tạo nâng cấp mương tiêu (đoạn từ Công Đáy đi Chiêm Văm) xã Lê Lợi huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
		43	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
17	8168901-Cải tạo nâng cấp hệ thống trục chính giao thông thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn liên xã Thư Phú - Tự Nhiên - Chương Dương huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Dự toán được sử dụng trong năm							Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán còn lại	
			Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
				Dự toán năm trước chuyển sang				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển năm sau		
				Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang											
	Nguồn vốn trong nước		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
		43	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
18	8170151-Cải tạo hồ tại xã Thăng Lợi huyện Thường Tín thành phố Hà Nội		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
	Nguồn vốn trong nước		2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
		43	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000
19	8170165-Cải tạo sửa chữa tuyến đường trục chính khu Bãi trên địa bàn xã Tự Nhiên (xử lý cấp bách do sạt trượt mưa bão số 3)		1.500.000.000	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000
	Nguồn vốn trong nước		1.500.000.000	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000
		43	1.500.000.000	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000